



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **537** /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày **05** tháng **02** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế năm 2026 theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XIII kỳ họp thứ 20 (trước sắp xếp) thông qua Đề án mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các bệnh viện công lập tuyến tỉnh của tỉnh Bình Định từ năm 2025 đến năm 2029;

Căn cứ Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII kỳ họp thứ 5 thông qua Đề án phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030 triển khai Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 82/2025/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 23/TTr-SYT ngày 16/01/2026 và Công văn số 951/SYT-NVD ngày 05/02/2026 (kèm theo ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 420/STC-TH ngày 14/01/2026, Công văn số 6233/STC-TH ngày 23/12/2025 và của Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 2393/SKHCN-CN&SHTT ngày 26/12/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế năm 2026 theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) (thuộc Đề án mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các bệnh viện công lập tuyến tỉnh của tỉnh từ năm 2025 đến năm 2029 tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND), với tổng kinh phí thực hiện là **171.076,265 triệu đồng**. (Chi tiết danh mục máy móc, thiết bị như Phụ lục kèm theo).

Nguồn kinh phí thực hiện: Theo điểm a khoản 2 Mục V Phần 4 Nghị quyết số 109/NQ-HĐND quy định: Nguồn vốn ngân sách nhà nước (từ năm 2026 đến năm 2029, bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn); nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của các bệnh viện (từ năm 2025 đến năm 2029).

- Từ nguồn ngân sách nhà nước bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn là 164.190,801 triệu đồng:

- + Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai: 122.150 triệu đồng;
- + Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bồng Sơn: 25.735,8 triệu đồng;
- + Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai: 8.394,001 triệu đồng;
- + Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn: 5.485 triệu đồng;
- + Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn: 2.026 triệu đồng;
- + Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn: 400 triệu đồng.

- Từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của các bệnh viện tự cân đối: 6.885,464 triệu đồng:

- + Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai: 4.200 triệu đồng;
- + Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bồng Sơn: 2.000 triệu đồng;
- + Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai: 570,464 triệu đồng;
- + Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn: 115 triệu đồng.

Đơn giá mua sắm máy móc, thiết bị nêu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này là đơn giá dự kiến để phê duyệt tổng danh mục, nhiệm vụ mua sắm cho phù hợp với tổng kinh phí năm 2026 tại Phụ lục 03 kèm theo Đề án. Khi tổ chức thực hiện mua sắm, các đơn vị có liên quan phải thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các văn bản có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện các bước tiếp theo để triển khai hoạt động mua sắm theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; chỉ đạo các đơn vị quản lý tài sản theo quy định nhằm đảm bảo tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng; hạch toán, báo cáo kê khai tăng tài sản mua sắm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công thực hiện cân đối, bố trí nguồn vốn, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh cho các bệnh viện công lập tuyến tỉnh để thực hiện mua sắm theo quy định.

3. Thủ trưởng các bệnh viện công lập tuyến tỉnh nêu tại Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, trình tự, thủ tục trình cấp thẩm quyền phê duyệt danh mục mua sắm, đảm bảo nhu cầu thực tế khám bệnh, chữa bệnh và phát triển các kỹ thuật mới, chuyên sâu của đơn vị và đảm bảo danh mục đúng theo quy định tại Nghị quyết số 109/NQ-HĐND; chủ động cân đối, bố trí kinh phí từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để thực hiện mua sắm; tổ chức đấu thầu, mua sắm, quản lý, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị chuyên dùng và hạch toán tài sản theo đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Giám đốc các bệnh viện công lập tuyến tỉnh nêu tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / Thơan

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPQT;
- Lưu: VT, V1, V6, V4.

Ơn

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Thanh Lịch



Phụ lục

DANH MỤC MUA SẴM MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ NĂM 2026
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 109/NQ-HĐND NGÀY 12/12/2024 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Kèm theo Quyết định số 531 /QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng máy móc, thiết bị hiện có	Số lượng máy móc, thiết bị đã hư hỏng cần thay thế	Định mức sử dụng MM, TB theo QĐ số 82/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh		Dự toán kinh phí thực hiện		
					Số lượng	Mã số định mức	Số lượng CSYT đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến do CSYT đề xuất (triệu đồng)	Thành tiền dự kiến (triệu đồng)
I	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM TỈNH GIA LAI				144			126.350	
1	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng) (Hệ thống máy nội soi tiêu hóa thực hiện kỹ thuật nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm, làm ESD)/ (Hệ thống nội soi tiêu hóa 3 dây (dạ dày, đường mũi, đại tràng)	Hệ thống	3	3	6	(I.A.23.a)	1	5.000,0	5.000,0
2	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản (HT nội soi hô hấp)	Hệ thống	1	0	3	(I.A.23.b)	1	1.500,0	1.500,0
3	HT chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla	Hệ thống	1	0	3	(I.A.3)	1	22.000,0	22.000,0
4	Máy X quang di động (Máy XQuang di động kỹ thuật số DR)	Máy	3	0	17	(I.A.1.b)	1	4.500,0	4.500,0
5	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay (HT chụp cắt lớp vi tính 32 dây)/ (CT Cone Beam)	Hệ thống	2	0	5	(I.A.2.a)	1	7.000,0	7.000,0
6	Máy siêu âm tổng quát	Máy	9	0	16	(I.A.5.b)	4	2.680,0	10.720,0
7	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	4	0	10	(I.A.5.a)	1	3.130,0	3.130,0
8	Bơm tiêm điện	Cái	164	0	866	(I.A.12)	10	28,0	280,0
9	Dao mổ điện cao tần	Cái	23	2	26	(I.A.14.a)	2	1.850,0	3.700,0
10	HT phẫu thuật nội soi	Hệ thống	11	0	22	(I.A.17)	2	3.385,0	6.770,0
11	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	133	0	252	(I.A.11)	26	115,0	2.990,0
12	Máy thở	Máy	135	0	175	(I.A.9)	6	615,0	3.690,0
13	Máy gây mê	Máy	23	0	26	(I.A.10)	2	1.015,0	2.030,0
14	Máy thận nhân tạo	Máy	72	0	112	(I.A.8)	5	400,0	2.000,0
15	Máy truyền dịch	Máy	86	0	866	(I.A.13)	5	35,0	175,0
16	Bộ sinh thiết hút trực tràng (Sinh thiết phình trực tràng bẩm sinh) (Bộ sinh thiết hút chẩn đoán bệnh Hirschsprung)	Bộ	0	0	5	(I.B.91)	1	80,0	80,0

Su *Vma*

Số TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng máy móc, thiết bị hiện có	Số lượng máy móc, thiết bị đã hư hỏng cần thay thế	Định mức sử dụng MM, TB theo QĐ số 82/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh		Dự toán kinh phí thực hiện		
					Số lượng	Mã số định mức	Số lượng CSYT đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến do CSYT đề xuất (triệu đồng)	Thành tiền dự kiến (triệu đồng)
17	Máy Xquang các loại (không thuộc loại kỹ thuật số chụp tổng quát/ di động/ C Arm) (HT chụp Xquang vú 3D)	Máy	0	0	5	(I.B.385)	1	9.000,0	9.000,0
18	Máy định danh vi khuẩn/vi rút/vi nấm các loại (máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ)	Máy	1	0	5	(I.B.242)	1	1.900,0	1.900,0
19	Máy siêu âm doppler xuyên sọ	Máy	0	0	2	(I.B.345)	1	2.730,0	2.730,0
20	Máy xét nghiệm HbA1c	Máy	1	0	4	(I.B.388)	1	1.000,0	1.000,0
21	Máy ly tâm chuyên dùng trong chẩn đoán, xét nghiệm, sàng lọc y tế (Máy ly tâm lạnh)	Máy	16	0	28	(I.B.320)	2	320,0	640,0
22	Hệ thống xác định nhóm máu và tìm kháng thể bất thường (Máy định nhóm máu tự động)	Hệ thống	1	0	3	(I.B.177)	1	2.640,0	2.640,0
23	Máy điện di các loại	Máy	2	0	5	(I.B.228)	1	2.700,0	2.700,0
24	Máy phân tích khí máu (Máy đo khí máu)	Máy	3	0	4	(I.B.331)	1	385,0	385,0
25	Tủ nuôi cấy vi sinh các loại (Tủ nuôi cấy vi sinh vật các loại (nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí))	Cái	2	1	2	(I.B.421)	1	2.000,0	2.000,0
26	Tủ ẩm các loại	Cái	5	0	15	(I.B.410)	1	400,0	400,0
27	Tủ lạnh âm chuyên dụng	Cái	7	0	30	(I.C.37)	1	260,0	260,0
28	Buồng chiếu UVA - UVB toàn thân (Buồng điều trị bằng tia UV toàn thân)	Cái	0	0	2	(I.B.97)	1	1.000,0	1.000,0
29	Cửa xương các loại (Cửa xương hàm)	Cái	0	0	10	(I.B.106)	1	500,0	500,0
30	Giường cấp cứu các loại (Giường hồi sức cấp cứu)	Cái	89	0	200	(I.B.127)	10	690,0	6.900,0
31	Ghế nha khoa	Cái	5	1	5	(I.B.123)	1	700,0	700,0
32	Hệ thống đo phân suất dự trữ lưu lượng động mạch vành (FFR) (HT chụp cắt lớp quang học nội mạch /OCT có tích hợp đo cung lượng dự trữ động mạch vành/ FFR)	Hệ thống	0	0	2	(I.B.142)	1	5.000,0	5.000,0
33	Bộ đặt nội khí quản (HT đặt nội khí quản có camera)	Bộ	4	0	5	(I.B.181)	1	130,0	130,0
34	Hệ thống điều trị đốt giảm đau bằng sóng cao tần	Hệ thống	0	0	2	(I.B.138)	1	1.000,0	1.000,0
35	Máy theo dõi huyết động bằng kỹ thuật PICCO	Máy	0	0	4	(I.B.370)	1	1.355,0	1.355,0
36	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu các loại (Máy đo SPO2)	Máy	109	0	200	(I.B.251)	20	24,0	480,0
37	Máy theo dõi tim mạch 24h	Máy	2	0	5	(I.B.372)	1	300,0	300,0
38	Máy hạ thân nhiệt chỉ huy	Máy	0	0	6	(I.B.285)	1	1.600,0	1.600,0

Số TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng máy móc, thiết bị hiện có	Số lượng máy móc, thiết bị đã hư hỏng cần thay thế	Định mức sử dụng MM, TB theo QĐ số 82/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh		Dự toán kinh phí thực hiện		
					Số lượng	Mã số định mức	Số lượng CSYT đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến do CSYT đề xuất (triệu đồng)	Thành tiền dự kiến (triệu đồng)
39	Máy thăm dò huyết động xâm lấn (Máy đo huyết động xâm lấn)	Máy	0	0	2	(I.B.366)	1	600,0	600,0
40	Máy ép tim tự động	Máy	1	0	2	(I.B.280)	1	400,0	400,0
41	Máy đo thị lực	Máy	0	0	5	(I.B.263)	2	65,0	130,0
42	Máy sinh thiết hút chân không (Máy sinh thiết u vú bằng hút chân không)	Máy	0	0	5	(I.B.352)	1	2.000,0	2.000,0
43	Máy hút dịch các loại	Máy	14	0	84	(I.B.291)	6	180,0	1.080,0
44	Máy khoan đa năng dùng trong sọ não và cột sống	Máy	3	0	4	(I.B.300)	1	1.500,0	1.500,0
45	Máy làm ấm và truyền máu nhanh	Máy	0	0	10	(I.B.311)	1	150,0	150,0
46	Hệ thống bóp nén tự động (Máy nén bóp tự động)	Hệ thống	0	0	2	(I.B.182)	1	70,0	70,0
47	Máy theo dõi oxy nhu mô não	Máy	0	0	2	(I.B.371)	1	500,0	500,0
48	Máy đo các chỉ số ABI	Máy	0	0	2	(I.B.246)	1	510,0	510,0
49	Máy kích thích thần kinh cơ	Máy	0	0	3	(I.B.307)	1	150,0	150,0
50	Bộ dụng cụ kiểm tra cổ tử cung	Bộ	0	0	10	(I.B.33)	5	15,0	75,0
51	Máy bơm rửa dùng trong nội soi can thiệp	Máy	0	0	2	(I.B.203)	1	500,0	500,0
52	Máy giặt công nghiệp	Máy	6	0	12	(I.C.28)	1	500,0	500,0
II BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BÔNG SƠN							86	27.735,8	
1	Dao mổ siêu âm	Cái	0	0	4	II A. stt 14b	2	1.530,0	3.060,0
2	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	0	0	2	II A. stt 5a	1	2.386,0	2.386,0
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	17	0	80	II A. stt 11	20	123,0	2.460,0
4	Bơm tiêm điện	Cái	14	0	50	II A. stt 12	10	24,8	248,0
5	Máy truyền dịch	Máy	2	0	50	II A. stt 13	10	32,0	320,0
6	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	4	0	15	II A. stt 24	1	157,0	157,0
7	Máy phá rung tim	Máy	0	0	8	II A. stt 15	2	189,0	378,0
8	Máy gây mê	Máy	1	0	8	II A. stt 10	1	1.039,0	1.039,0
9	Đèn mổ treo trần	Bộ	4	0	7	II A. stt 17	1	433,5	433,5
10	Bàn mổ	Cái	4	0	7	II A. stt 19	1	545,0	545,0
11	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại (Máy xét nghiệm sinh hóa tự động)	Hệ thống	3	0	4	II A. stt 6	1	1.340,0	1.340,0
12	Máy thở	Máy	40	0	55	II A. stt 9	2	800,0	1.600,0
13	Máy soi cổ tử cung	Máy	0	0	2	II A. stt 23	1	300,0	300,0
14	Bộ dụng cụ phẫu thuật thần kinh sọ não	Bộ	1	0	2	II B. stt 61	1	200,0	200,0
15	Bàn chăm sóc trẻ sơ sinh	Cái	1	0	4	II B. stt 1	2	120,0	240,0
16	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	2	0	10	II B. stt 154	1	340,0	340,0

Số TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng máy móc, thiết bị hiện có	Số lượng máy móc, thiết bị đã hư hỏng cần thay thế	Định mức sử dụng MM, TB theo QĐ số 82/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh		Dự toán kinh phí thực hiện		
					Số lượng	Mã số định mức	Số lượng CSYT đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến do CSYT đề xuất (triệu đồng)	Thành tiền dự kiến (triệu đồng)
17	Máy ép tim tự động (Theo QĐ 82: Máy ép nhịp tim ngoài cơ thể)	Máy	0	0	4	II B. stt 205	2	520,0	1.040,0
18	Bộ dụng cụ nội soi lấy dị vật khí quản (Theo QĐ 82: Bộ dụng cụ nội soi lấy dị vật (khí quản, thực quản...))	Bộ	0	0	2	II B. stt 40	1	400,0	400,0
19	Bộ dụng cụ nội soi lấy dị vật thực quản. (Theo QĐ 82: Bộ dụng cụ nội soi lấy dị vật (khí quản, thực quản...))	Bộ	0	0	2	II B. stt 40	1	400,0	400,0
20	Máy rửa và khử khuẩn dụng cụ	Máy	0	0	3	II B. stt 235	1	1.862,0	1.862,0
21	Kính hiển vi phẫu thuật các loại	Cái	1	0	4	II B. stt 151	1	120,0	120,0
22	Máy siêu âm xách tay	Máy	0	0	4	II B. stt 242	1	890,0	890,0
23	Giường hồi sức các loại	Cái	0	0	50	II B. stt 120	10	16,6	166,0
24	Bộ dụng cụ vi phẫu thần kinh sọ não (Theo QĐ 82: Bộ dụng cụ vi phẫu thần kinh)	Bộ	0	0	2	II B. stt 84	1	900,0	900,0
25	Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu	Bộ	0	0	5	II B. stt 82	1	700,0	700,0
26	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	Bộ	0	0	5	II B. stt 42	1	400,0	400,0
27	Khoan xương các loại (Khoan xương dùng cho phẫu thuật kết hợp xương)	Cái	2	0	6	II B. stt 146	1	60,0	60,0
28	Bộ đại phẫu	Bộ	1	0	5	II B. stt 20	2	250,0	500,0
29	Máy khử khuẩn buồng bệnh (Theo QĐ 82: Máy phun hóa chất các loại)	Máy	1	0	10	II C. stt 22	1	137,3	137,3
30	Hệ thống xác định nhóm máu và tìm kháng thể bất thường	Hệ thống	0	0	1	II B. stt 140	1	2.600,0	2.600,0
31	Hệ thống điều trị làm lạnh vết thương	Hệ thống	0	0	5	II B. stt 124	1	1.200,0	1.200,0
32	Máy đo/xét nghiệm/phân tích chức năng đông máu các loại (Máy phân tích chức năng đông máu tự động)	Máy	1	0	2	II B. stt 264	1	673,0	673,0
33	Máy giặt công nghiệp các loại (Máy giặt công nghiệp loại công suất $\geq 50\text{kg}$)	Máy	3	0	10	II C. stt 18	1	341,0	341,0
34	Máy làm sạch dụng cụ bằng siêu âm	Máy	0	0	2	II C. stt 21	1	300,0	300,0
III.	BỆNH VIỆN MẮT TỈNH GIA LAI						5		8.964,465
1	Hệ thống phẫu thuật Bán phần sau	Hệ thống			V.B.37	2	1	3.595	3.595

Số TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng máy móc, thiết bị hiện có	Số lượng máy móc, thiết bị đã hư hỏng cần thay thế	Định mức sử dụng MM, TB theo QĐ số 82/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh		Dự toán kinh phí thực hiện		
					Số lượng	Mã số định mức	Số lượng CSYT đề xuất mua sắm	Đơn giá dự kiến do CSYT đề xuất (triệu đồng)	Thành tiền dự kiến (triệu đồng)
2	Kính hiển vi phẫu thuật các loại (Kính sinh hiển vi phẫu thuật dịch kính võng mạc, bao gồm cả bộ kính phóng đại và đảo ảnh)	Cái	9		V.B.50	17	1	4.799	4.799
3	Bộ dụng cụ phẫu thuật bán phần sau	Bộ			V.B.9	5	3	190,155	570,465
IV	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG QUY NHƠN						16		5.600
1	Máy kích thích điện và điện phân thuốc	Máy	0	0			5	150	750
2	Máy điều trị bằng từ trường	Máy	1	0			6	450	2.700
3	Máy kéo cột sống	Máy	5	1			2	400	800
4	Máy vi sóng trị liệu	Máy	0	0			3	450	1.350
V	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN						3		2.026
1	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	0	0	2	STT: 16 phần B	1	208	208
2	Máy phân tích huyết học (máy phân tích huyết học tự động)	Máy	2	01 máy (hết khấu hao, thường xuyên hư hỏng)	3	STT: 25 phần B	1	820	820
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại (máy phân tích sinh hóa tự động)	Hệ Thống	2	01 máy (hết khấu hao, thường xuyên hư hỏng)	3	STT: 04 phần A	1	998	998
VI	BỆNH VIỆN TÂM THẦN QUY NHƠN						1		400
1	Máy phân tích huyết học tự động	Máy	1	0	2	B.13	1	400	400
Tổng cộng:							255		171.076,265

Su *Ma*